TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LẠNG SƠN** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2018/HS-ST
Ngày: 23 - 5- 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Sinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đào Hoàng Yến.

Ông Nguyễn Nhật Chiến.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lành Thị Thanh Nụ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Lan Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 70/2018/TLST- HS ngày 19 tháng 4 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2018/QĐXXST- HS ngày 11 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo:

Phạm Đức M (Tên gọi khác: Phạm Tiến M), sinh ngày 11/01/1985 tại Lạng Sơn;

Nơi cư trú: Số 24, phố T, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn;

Nghề nghiệp: Không. Trình độ văn hóa: Lớp 8/12. Dân tộc: Kinh. Giới tính: Nam. Tôn giáo: Không. Quốc tịch: Việt Nam. Con ông: Phạm Văn L và bà Đặng Thị L. Vợ, con: Chưa có. Tiền sự: Không. Tiền án: Không.

Nhân thân: Ngày 20/1/2003 bị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xử phạt 30 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 năm về tội "Giết người".

Bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố L từ ngày 02/02/2018 đến nay, "có mặt".

- *Bị hại:*

1. Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1990. Trú tại: Số 22, phố T, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, "vắng mặt".

2. Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1999. Trú tại: Thôn K, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, "có mặt".

3. Chị Trịnh Thị U, sinh năm 1994. Trú tại: Thôn T, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, "vắng mặ"t.

4. Anh Nông Quang T, sinh ngày 28 tháng 01 năm 2001. Trú tại: Thôn P, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, "có mặt".

- *Người đại diện hợp pháp của bị hại Nông Quang T*: Bà Hoàng Thị H (mẹ đẻ), "có mặt".

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Phạm Văn C, sinh năm 1992. Trú tại: Số 37, tổ 2, khối 9, thị trấn C1, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, "vắng mặt".

2. Anh Vũ Duy H, sinh năm 1985. Trú tại: Ki ốt số 8, số nhà 200B, đường B, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, "có mặt".

3. Anh Tạ Văn T, sinh năm 1973. Trú tại: Số 512, đường T, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, "có mặt".

4. Anh Nguyễn Cao C, sinh năm 1982. Trú tại: Khu tập thể Đ, khối 10, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, "vắng mặt".

5. Anh Nguyễn Trung Đ, sinh năm 1995. Trú tại: Số 29, đường N, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, "vắng mặt".

6. Anh Phạm Trung K, sinh năm 1976. Trú tại: Số 9/13, đường N, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, "vắng mặt'.

7. Anh Đinh Văn Q, sinh năm 1979. Trú tại: Tổ 1, khối 5, thị trấn C1, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, "vắng mặt".

8. Anh Vũ Hoàng P, sinh năm 1999. Trú tại: Thôn R, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, "vắng mặt".

Người làm chứng:

1. Anh Hoàng Hữu B, "vắng mặt".

2. Anh Vi Thanh T, "có mặt".

3. Anh Ngô Văn L, "vắng mặt".

4. Anh Hoàng Văn C, "vắng mặt".

5. Anh Hoàng Xuân A, "vắng mặt".

6. Anh Tô Văn Đ, "vắng mặt".

7. Chị Vương Thị Thu H, "vắng mặt".

8. Anh Hoàng Tuấn A, "vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 11 giờ ngày 11/12/2017, Phạm Đức M (Phạm Tiến M) đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của anh Nguyễn Ngọc T ở số 22, phố T, phường H, thành phố L 01 xe mô tô Wave S100 Biển kiểm soát: 12P1 - 0930.

Ngày 18/12/2017 Phạm Đức M đã trộm cắp chiếc xe mô tô Jupiter, biển kiểm soát: 12D1-183.64 của chị Hoàng Thị N; ngày 25/12/2017 trộm cắp chiếc xe máy điện Kitafu, biển kiểm soát: 12MĐ1-005.38 của anh Nông Quang T; ngày 05/01/2018 Phạm Đức M trộm cắp chiếc xe mô tô Wave RSX, biển kiểm soát: 12P1-130.06 của chị Trịnh Thị U. Các tài sản lừa đảo và trộm cắp được, Phạm Đức M đều mang đi bán hoặc cầm cố lấy tiền sử dụng vào mục đích cá nhân.

Tại biên bản định giá tài sản số 16 ngày 17/01/2018; số 04 ngày 08/01/2018; số 13 ngày 17/01/2018 và số 36 ngày 01/3/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố L đã xác định: Chiếc xe mô tô mà Phạm Đức M đã lừa đảo chiếm đoạt của anh Nguyễn Ngọc T trị giá 3.400.000 đồng; xe mô của chị Hoàng Thị N trị giá 21.000.000 đồng; xe mô tô của chị Trịnh Thị U trị giá 16.450.000 đồng; xe máy điện của anh Nông Quang T trị giá 8.400.000 đồng.

Tại Cơ quan điều tra Phạm Đức M còn khai nhận vào ngày 12/10/2017 tại thị trấn C1, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, Phạm Đức M lừa đảo chiếm đoạt 01 xe mô tô hiệu Vision, biển kiểm soát: 12U1–069.64 của anh Nguyễn Trường G mang đi cầm cố lấy tiền. Cơ quan điều tra Công an thành phố L đã chuyển hồ sơ đến Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn để điều tra theo thẩm quyền.

Tại bản cáo trạng số 43/CT-VKS ngày 10 tháng 4 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn đã truy tố bị cáo Phạm Đức M về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 139 và tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa bị cáo Phạm Đức M khai nhận:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 11giờ ngày 11/12/2017 do không có tiền chơi điện tử, Phạm Đức M sang nhà anh Nguyễn Ngọc T là hàng xóm của Phạm Đức M hỏi mượn chiếc xe mô tô Wave S100, biển kiểm soát: 12P1 - 0930 nói là đi có việc rồi sẽ trả ngay, anh Nguyễn Ngọc T đã đồng ý cho Phạm Đức M mượn. Sau khi mượn được xe, Phạm Đức M đã mang xe cùng giấy tờ xe trong cốp đến hiệu mua bán xe máy B ở số 193, đường B, phường H, thành phố L để bán xe cho ông Hoàng Hữu B. Do Phạm Đức M không có chứng minh thư nên ông Hoàng Hữu B không đồng ý mua. Phạm Đức M đã gọi điện cho bạn là Vương Thị Thu H nhờ mang giấy chứng minh thư của Vương Thị Thu H đến để làm tin, đặt vay số tiền 06 triệu đồng. Đến khoảng 17 giờ 30 phút ngày 13/12/2017 sau khi tiêu hết số tiền trên, Phạm Đức M tiếp tục đến cửa hàng xe máy N gặp anh Vũ Duy H đặt vấn đề bán chiếc xe mà Phạm Đức M đang cầm cố tại hiệu xe máy B, anh Vũ Duy H đồng ý. Phạm Đức M tiếp tục nhờ Vương Thị Thu H mang chứng minh thư đến làm thủ tục bán xe cho anh Vũ Duy H với giá 8.500.000 đồng,

trong đó trả ông Hoàng Hữu B số tiền 6.500.000 đồng, còn lại 2.000.000 đồng Phạm Đức M tiêu sài hết.

Vụ thứ 2: Vào khoảng 12 giờ ngày 18/12/2017, Phạm Đức M một mình đi bộ đến quán nước đối diện Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Lạng Sơn ở đường B, phường T, thành phố L mục đích trộm cắp xe của học sinh. Đến khoảng 14 giờ, Phạm Đức M thấy chiếc xe mô tô hiệu Jupiter biển kiểm soát:12D1-183.64 của chị Hoàng Thị N là học sinh của Trung tâm dựng ở gần quán nước. Thấy xe không khóa cổ, Phạm Đức M đã dắt xe đến cửa hàng xe máy T1, đường T nhờ thợ đấu điện rồi nổ máy đi đến quán Internet số 72, đường N, phường T, thành phố L. Tại đây Phạm Đức M nhờ bạn là Vi Thanh T giới thiệu chỗ cầm cố. Vi Thanh T đã giới thiệu cho Phạm Đức M anh Nguyễn Trung Đ để cầm cố chiếc xe với giá 3.600.000 đồng. 02 ngày sau, Phạm Đức M nói với anh Nguyễn Trung Đ cho mượn lại xe để đi cầm cố chỗ khác được nhiều tiền hơn sẽ mang tiền về trả cho anh Nguyễn Trung Đ. Sau đó, Phạm Đức M mang xe đi cầm cố với Ngô Văn L được 2.700.000 đồng. Toàn bộ số tiền Phạm Đức M đã tiêu xài hết.

Sau khi biết Phạm Đức M cầm cố xe với anh Ngô Văn L, anh Nguyễn Trung Đ đã chuộc lại chiếc xe từ anh Ngô Văn L và mang đi thay ổ khóa xe. Thấy trong cốp xe có đăng ký và giấy phép lái xe anh Nguyễn Trung Đ đã nhờ Hoàng Văn C mang đi cầm cố tại hiệu cầm đồ X ở số 7, phố M, phường Tam T, thành phố L được 10 triệu đồng. Sau 10 ngày không thấy Phạm Đức M đến chuộc xe, anh Nguyễn Trung Đ đã nhờ Hoàng Văn C và Tô Văn Đ đến lấy chiếc xe ở hiệu cầm đồ X và mang bán cho anh Tạ Văn T chủ hiệu vàng T1 số 512, đường T, phường H, thành phố L được 16.500.000 đồng. Số tiền trên Nguyễn Trung Đ trả cho anh Hoàng Xuân A 10 triệu đồng. Anh Tạ Văn T tiếp tục bán chiếc xe cho anh Đinh Văn Q với giá 16.500.000 đồng. Sau đó anh Đinh Văn Q bán lại chiếc xe cho anh Phạm Trung K chủ hiệu xe máy H với giá 18.600.000 đồng. Anh Phạm Trung K tu sửa lại xe sau đó bán cho anh Vũ Hoàng P với giá 21 triệu đồng.

Vụ thứ 3: Vào khoảng 23 giờ ngày 05/01/2018, Phạm Đức M một mình đi bộ ở đường L, phường H, thành phố L thấy chiếc xe mô tô Wave RSX, biển kiểm soát: 12P1–130.06 của chị Trịnh Thị U dựng ở trước cửa số nhà 87. Quan sát thấy xe không khóa cổ, Phạm Đức M đã dắt chiếc xe đến gửi tại bãi gửi xe chợ đêm K, thành phố L. Đến 08 giờ ngày 06/01/2018, Phạm Đức M quay lại lấy xe mang đi đánh chìa khóa rồi điều khiển xe đến hiệu cầm đồ của anh Phạm Văn C đặt xe cùng Chứng minh thư của mình lấy 5.000.000 đồng và tiêu xài hết.

Vụ thứ 4: Vào khoảng 22 giờ ngày 25/11/2017 Phạm Đức M ngồi chơi điện tử tại quán điện tử số 203, đường T1, phường T, thành phố L. Sau khi chơi hết tiền, Phạm Đức M đi về. Khi ra đến cửa quán thấy có chiếc xe máy điện hiệu Kitafu biển kiểm soát: 12MĐ1–005.38 của anh Nông Quang T để trước cửa quán. Quan sát thấy xe không khóa, Phạm Đức M dắt xe đến hiệu sửa chữa xe ở đường L, phường T, thành phố L đấu điện rồi đem đi đặt với Hoàng Tuấn A lấy 1.300.000 đồng và tiêu xài hết.

- Các bị hại trong vụ án anh Nguyễn Ngọc T, chị Trịnh Thị U, chị Hoàng Thị N, anh Nông Quang T đã được Cơ quan điều tra trao trả tài sản do Phạm Đức M chiếm đoạt. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị hại và người đại diện hợp pháp của bị hại không có yêu cầu nào khác.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Trung K, anh Đinh Văn Q, anh Vũ Hoàng P, anh Nguyễn Cao C và anh Nguyễn Trung Đvắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong lời khai tại Cơ quan điều tra thể hiện khi nhận cầm cố hoặc mua xe của Phạm Đức M các anh không biết đó là xe do Phạm Đức M lừa đảo hoặc trộm cắp nên đã nhận cầm cố và mua, bán lại. Nay các anh không yêu cầu bị cáo bồi thường.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Duy H, anh Phạm Văn C yêu cầu bị cáo Phạm Đức M bồi thường số tiền các anh bỏ ra mua xe hoặc nhận cầm cố xe, cụ thể: anh Phạm Văn C yêu cầu bồi thường 5.000.000 đồng; anh Vũ Duy H yêu cầu bồi thường 8.500.000 đồng.

Anh Tạ Văn T yêu cầu người đã bán xe cho anh là Hoàng Văn C và Nguyễn Trung Đ bồi thường 16.500.000 đồng.

Tại phiên tòa bị cáo Phạm Đức M đồng ý bồi thường cho anh Phạm Văn C và anh Vũ Duy H. Đối với số tiền bị cáo cầm cố xe với anh Nguyễn Trung Đ được 6.300.000 đồng; chiếc xe này sau đó anh Nguyễn Trung Đ nhờ Hoàng Văn C bán cho anh Tạ Văn T được 16.500.000 đồng. Bị cáo Phạm Đức M nhất trí bồi thường cho anh Tạ Văn T 6.300.000 đồng, số còn lại yêu cầu người đã bán xe cho anh Tạ Văn T phải chịu. Anh Tạ Văn T đồng ý nhận số tiền 6.300.000 đồng, số tiền còn lại yêu cầu người đã nhờ Hoàng Văn C bán xe cho anh là Nguyễn Trung Đ phải bồi thường.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn giữ nguyên nội dung quyết định truy tố đối với bị cáo Phạm Đức M và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Phạm Đức M (Phạm Tiến M) phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Trộm cắp tài sản";

- Áp dụng khoản 1 Điều 139; Điều 33; điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt Phạm Đức M từ 12 đến 15 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

- Áp dụng khoản 1 Điều 138; Điều 33; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999; xử phạt Phạm Đức M từ 30 đến 36 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản".

Tổng hợp hình phạt theo Điều 50 của Bộ luật Hình sự, bị cáo phải chịu hình phạt chung cho cả 02 tội từ 42 đến 51 tháng tù.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền vì bị cáo không có nghề nghiệp và không có tài sản để đảm bảo thi hành án.

Về bồi thường: Buộc bị cáo bồi thường số tiền đã nhận khi cầm cố tài sản cho Phạm Văn C 5.000.000 đồng và anh Vũ Duy H 8.500.000 đồng.

Buộc bị cáo bồi thường cho anh Tạ Văn T 6.300.000 đồng.

Buộc Nguyễn Trung Đ là người đã nhờ Hoàng Văn C bán xe cho anh Tạ Văn T phải bồi thường cho anh Tạ Văn T số tiền 10.200.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Trả lại cho bị cáo chứng minh nhân dân đã thu giữ.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận. Trong lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra, Điều tra viên Công an thành phố L; Viện kiểm sát nhân dân thành phố L và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; có đủ căn cứ để xác định: Ngày 11/12/2017, Phạm Đức M đã dùng thủ đoạn gian dối, vờ hỏi mượn chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave S100, biển kiểm soát: 12P1- 0930 của anh Nguyễn Ngọc T sau đó mang đi cầm cố và không có khả năng trả lại xe. Cũng trong các ngày 08/12/2017 và 25/12/2017, Phạm Đức M đã trộm cắp chiếc xe mô tô Jupiter, biển kiểm soát: 12D1–183.64 của chị Hoàng Thị N và chiếc xe máy điện Kitafu, biển kiểm soát: 12MĐ1– 005.38 của anh Nông Quang T mang đi cầm cố. Ngày 05/01/2018, Phạm Đức M tiếp tục trộm cắp chiếc xe mô tô Wave RSX, biển kiểm soát: 12P1- 130.06 của chị Trịnh Thị U mang đi cầm cố. Các tài sản lừa đảo và trộm cắp Phạm Đức M đều mang đi bán hoặc cầm cố được tổng số tiền 13.300.000 đồng; số tiền này Phạm Đức M sử dụng vào mục đích cá nhân và tiêu sài hết. Tại các bản kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự xác định những tài sản mà Phạm Đức M lừa đảo, trộm cắp của các bị hại có tổng trị giá là 49.250.000 đồng. Do đó có đủ cơ sở kết luận bị cáo Phạm Đức M đã phạm tội "Trộm cắp tài sản" và tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại khoản 1 Điều 138 và khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Bản cáo trạng số 43/CT-VKS ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn đã truy tố bị cáo Phạm Đức M về tội danh và điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi của bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm tới quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất lòng tin trong quan hệ xã hội, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân và ảnh hưởng đến trật

tự trị an tại địa phương. Hành vi của bị cáo cần phải được xử lý nghiêm trước pháp luật, mới có tác dụng giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[4] Để có căn cứ quyết định hình phạt, ngoài việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo, cần xem xét đến đặc điểm về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

[5] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tiền sự nhưng đã bị kết án năm 2003, đã được xóa án. Đối với tội "Trộm cắp tài sản" bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng "Phạm tội nhiều lần" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999, cần được áp dụng khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, vì vậy bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ qui định tại điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

[7] Về hình phạt bổ sung: Tại biên bản xác minh ngày 20/3/2017 xác định bị cáo Phạm Đức M không có nghề nghiệp và không có tài sản để đảm bảo thi hành án, vì vậy Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 138 và khoản 5 Điều 139 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Trong quá trình điều tra, các bị hại anh Nguyễn Ngọc T, chị Trịnh Thị U, chị Hoàng Thị N, anh Nông Quang T đã được Cơ quan điều tra trao trả tài sản do Phạm Đức M chiếm đoạt và không có yêu cầu nào khác, Hội đồng xét xử xác nhận. Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Trung K, anh Đinh Văn Q, anh Vũ Hoàng P, anh Nguyễn Cao C và anh Nguyễn Trung Đ không yêu cầu bị cáo bồi thường, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Duy H yêu cầu bồi thường 8.500.000 đồng; anh Tạ Văn T yêu cầu bồi thường 16.500.000 đồng và anh Phạm Văn C yêu cầu bồi thường 5.000.000 đồng là số tiền các anh bỏ ra mua xe hoặc nhận cầm cố xe.

Tại phiên tòa bị cáo Phạm Đức M đồng ý bồi thường cho anh Phạm Văn C 5.000.000 đồng và anh Vũ Duy H 8.500.000 đồng. Đối với số tiền bị cáo cầm cố xe với anh Nguyễn Trung Đ được 6.300.000 đồng; chiếc xe này sau đó Nguyễn Trung Đ nhờ Hoàng Văn C bán cho anh Tạ Văn T được 16.500.000 đồng. Bị cáo Phạm Đức M nhất trí bồi thường cho anh Tạ Văn T 6.300.000 đồng, số còn lại yêu cầu người đã bán xe cho anh Tạ Văn T phải chịu. Anh Tạ Văn T đồng ý nhận số tiền 6.300.000 đồng. Như vậy, số tiền còn thiếu là 10.200.000 đồng buộc Nguyễn Trung Đ là người đã nhờ Hoàng Văn C bán xe cho anh Tạ Văn T phải bồi thường.

[9] Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả lại cho bị cáo Chứng minh nhân dân mang tên Phạm Đức M.

[10] Đối với Vi Thanh T giúp Phạm Đức M cầm cố xe; Hoàng Hữu B, Vũ Duy H, Nguyễn Trung Đ, Ngô Văn L, Hoàng Xuân A nhận cầm cố xe nhưng

không biết xe do phạm tội mà có, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý trong vụ án.

[11] Trong quá trình điều tra Phạm Đức M còn khai ngày 12/10/2017 tại thị trấn C1, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, Phạm Đức M có hành vi lừa đảo chiếm đoạt 01 xe mô tô hiệu VISION, biển kiểm soát: 12U1-069.64 của anh Nguyễn Trường G trú tại số 207, phố L, phường H, thành phố L. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố L đã chuyển hồ sơ đến Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn để điều tra theo thẩm quyền.

[12] Về án phí: Bị cáo Phạm Đức M phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 19.800.000 đồng x 5% = 990.000 đồng. Nguyễn Trung Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.200.000 đồng x 5% = 510.000 đồng. Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, anh Nguyễn Trung Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sung ngân sách Nhà nước.

[13] Xét lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo và các vấn đề khác đề nghị khi giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Đức M (Phạm Tiến M) phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Trộm cắp tài sản".

2. Về hình phạt:

- Áp dụng khoản 1 Điều 139; Điều 33; điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999;

Xử phạt Phạm Đức M 01 (một) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Áp dụng khoản 1 Điều 138; Điều 33; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999;

Xử phạt Phạm Đức M 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản".

Tổng hợp hình phạt theo Điều 50 của Bộ luật hình sự năm 1999, bị cáo phải chịu hình phạt chung cho cả 02 tội là 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ 02/02/2018.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

3. Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Áp dụng Điều 584, 585, 586, 587, 589 và Điều 357 của Bộ luật dân sự;

- Xác nhận các bị hại anh Nguyễn Ngọc T, chị Trịnh Thị U, chị Hoàng Thị N, anh Nông Quang T đã nhận lại tài sản do bị cáo chiếm đoạt và không có yêu cầu nào khác.

- Bị cáo Phạm Đức M phải bồi thường cho những người sau:

+ Anh Phạm Văn C, trú tại: Số 37, tổ 2, khối 9, thị trấn C1, huyện C, tỉnh Lạng Sơn số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

+ Anh Vũ Duy H, trú tại: Ki ốt số 8, số nhà 200B, đường B, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn số tiền 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng).

+ Anh Tạ Văn T, trú tại: Số 512, đường T, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn số tiền 6.300.000 đồng (sáu triệu ba trăm nghìn đồng).

- Buộc anh Nguyễn Trung Đ phải bồi thường cho anh Tạ Văn T số tiền là 10.200.000 đồng (mười triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành không chịu trả số tiền nêu trên, thì bên được thi hành án có quyền yêu cầu trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Trả lại cho bị cáo 01 Chứng minh nhân dân mang tên Phạm Đức M.

(Vật chứng hiện đang lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 09 tháng 4 năm 2018).

5. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Điểm a khoản 1 Điều 23 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Bị cáo Phạm Đức M phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 990.000 đồng (chín trăm chín mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sung ngân sách Nhà nước.

Anh Nguyễn Trung Đ phải chịu 510.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sung ngân sách Nhà nước.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND TP. Lạng Sơn;
- Công an TP.Lạng Sơn;
- Chi cục THADS TP. Lạng Sơn;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Đình Sinh